

BÀI 13: MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT**1. Thành tựu cơ bản****a. Chính trị**

- Tổ chức bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố, hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.
- Việc thành lập cơ quan hành chính, pháp lí, chuyên môn, giám sát,... thể hiện vai trò tổ chức, quản lý của nhà nước ngày càng chặt chẽ.
- Dưới triều vua Lê Thánh Tông:
 - + Bãi bỏ một số chức quan cũ, vua trực tiếp nắm quyền hành, kể cả tổng chỉ huy quân đội.
 - + Giúp việc cho vua có các đại thần
 - + sáu bộ trở thành cơ quan chủ chốt trong bộ máy điều hành.
- Ở địa phương, cả nước chia thành 13 đạo thừa tuyên, dưới đạo có phủ, huyện/châu, xã.

b. Luật pháp

- Nhà nước tăng cường quản lý xã hội thông qua luật pháp.
- Một số bộ luật:
 - + Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ
 - + Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình thư (bộ luật thành văn đầu tiên)
 - + Năm 1230, vua Trần Thái Tông cho soạn bộ Hình luật
 - + Năm 1483, thời Lê sơ cho ra đời bộ Quốc triều hình luật (luật Hồng Đức)
 - + Năm 1811, vua Gia Long cho biên soạn bộ Hoàng Việt luật lệ (luật Gia Long), ban hành năm 1815.
- Nội dung chủ yếu của luật pháp qua các triều đại phong kiến Đại Việt:
 - + Đề cao tính dân tộc và chủ quyền quốc gia.
 - + Bảo vệ quyền lực của vua, quý tộc, quan lại.
 - + Bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp.
 - + Bảo vệ quyền lợi của nhân dân, trong đó có quyền lợi của phụ nữ.

b. Kinh tế*** Nông nghiệp**

- Thực hiện nhiều chính sách quan tâm, chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp, như đắp đê, tổ chức khai hoang, “quân điền”, “ngụ binh ư nông”, miễn giảm thuế, nghiêm cấm giết trâu bò,...
- Hình thành những chức quan quản lí, giám sát và khuyến khích sản xuất nông nghiệp: Hà đê sứ, Khuyến nông sứ, Đồn điền sứ.
- Ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước.
- Phương thức và kĩ thuật canh tác có những bước tiến mới. Việc sử dụng công cụ lao động bằng sắt, sử dụng sức kéo của trâu, bò, thâm canh hai, ba vụ lúa trong một năm góp phần tăng năng suất lao động, đảm bảo đời sống người dân.
- Nhà nước tăng cường vận động nhân dân tham gia đắp đê phòng lụt trên quy mô lớn, hình thành hệ thống đê điều, thủy lợi hoàn chỉnh trong cả nước.

*** Thủ công nghiệp**

- Thủ công nghiệp dân gian tiếp tục duy trì và phát triển: dệt lụa, làm đồ gốm, đồ trang sức, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy, nhuộm....
- Nhiều nghề khác xuất hiện như làm tranh sơn mài, làm giấy, khắc bản in,...
- Có nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng cả nước: dệt La Khê, gốm Bát Tràng (Hà Nội); gốm Chu Đậu (Hải Dương),...
- Thủ công nghiệp nhà nước do triều đình trực tiếp quản lý được chú trọng. Các hoạt động sản xuất chủ yếu là đúc tiền kim loại, đóng thuyền lớn, sản xuất vũ khí cho quân đội,...
- Xuất hiện hàng loạt chợ trao đổi với thương nhân nước ngoài.

* Thương nghiệp

- Nội thương:
 - + Chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh, hoạt động buôn bán giữa các làng, các vùng trong nước diễn ra nhộn nhịp.
 - + Kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất dưới thời Lý, Trần, Lê sơ.
- Ngoại thương:
 - + Hoạt động trao đổi, buôn bán với nước ngoài phát triển với nhiều mặt hàng phong phú. Việc giao thương với nước ngoài góp phần mở rộng thị trường trong nước và thúc đẩy sự hưng thịnh của các đô thị và cảng thị.

c. Tư tưởng, tôn giáo

Lĩnh vực	Thành tựu
Tư tưởng	- Phật giáo có ảnh hưởng về mặt chính trị, xã hội mạnh mẽ dưới thời Lý, Trần - Tư tưởng Nho giáo: gắn với hoạt động học tập, thi cử từ thời Lý, Trần, Lê Sơ - Dưới thời Lê Sơ, Nho giáo có vị trí độc tôn.
Tôn giáo	- Phật giáo thịnh trị dưới thời Lý, Trần, sức ảnh hưởng mạnh ở tầng lớp thống trị và dân gian. - Đạo giáo: dung hòa cùng tín ngưỡng bản địa.
Tín ngưỡng	Thờ cúng tổ tiên, thờ thành Hoàng làng, thờ mẫu, thờ các vị anh hùng dân tộc, thờ tổ nghề.

d. Giáo dục

- Về hệ thống giáo dục:
 - + Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử.
 - + Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài,
 - + Năm 1076, vua Lý cho mở Quốc Tử Giám để dạy học cho hoàng tử, công chúa.
 - + Từ thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quan lại học tập.
 - + Từ thời Lê sơ, hệ thống trường học mở rộng trên cả nước
- Về phương thức thi cử, tuyển chọn quan lại:
 - + Nhà nước chính quy hoá việc thi cử để tuyển chọn người tài.
 - + Thể lệ thi cử được quy định chặt chẽ, các kì thi được tổ chức chính quy, hệ thống (thi Hương, thi Hội, thi Đình).

e. Văn học

Lĩnh vực	Thành tựu
Văn học chữ Hán	- Phát triển và đạt nhiều thành tựu. - Nội dung chủ yếu ca ngợi truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc. - Thể loại: tiểu thuyết chương hồi, truyện ký,... - Từ thế kỉ XVIII, văn xuôi chữ Hán phát triển với nhiều thể loại.
Văn học chữ Nôm	- Xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh thế kỉ XV. - Ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, con người, phê phán một bộ phận quan lại cường hào và phản ánh những bất công trong xã hội, đề cao vẻ đẹp con người...
Chữ viết	- Sáng tạo ra chữ Nôm. - Triều Hồ và Tây Sơn khuyến khích sử dụng chữ Nôm trong văn tự. - Thế kỷ thứ XVII, chữ Quốc ngữ ra đời và được sử dụng

g. Nghệ thuật

- Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ.
- Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành quách được xây dựng ở nhiều nơi, với quy mô lớn.
- Tiêu biểu: Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, thành Lam Kinh, chùa Một Cột, Sùng Thiện Diên Linh, chùa Trấn Quốc, chùa Phật Tích.
- Âm nhạc:
 - + Nhiều thể loại (nhạc dân gian, nhạc cung đình,...) và nhạc cụ phong phú (trống, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn nguyệt, đàn thập lục,...).
 - Có vai trò quan trọng trong các sự kiện lớn của triều đình.
 - + Nghệ thuật sân khấu phát triển: hát chèo, hát tuồng, hát quan họ, hát ví, hát giặm, hát chèo thuyền, hát ả đào, hát xẩm,....
- Lễ hội:
 - + Là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng trong dân gian được duy trì, được tổ chức hằng năm với nhiều loại hình.
 - + Những trò vui khác như đấu vật, đua thuyền, múa rối nước,...

h. Khoa học, kĩ thuật

- *Sử học*:
 - + Nhà Trần lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn lập Quốc sử quán.
 - + Nhiều bộ sử lớn được biên soạn như: Đại Việt sử kí (Lê Văn Hưu), Đại Việt sử kí toàn thư (Ngô Sĩ Liên)...
 - *Địa lí*: có các tác phẩm nổi tiếng như: Dư địa chí (Nguyễn Trãi); Hồng Đức bản đồ (triều Lê sơ); Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)...
 - *Quân sự*: có các tác phẩm nổi tiếng như: Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư (của Trần Quốc Tuấn); Hồ Trướng khu cơ (của Đào Duy Từ),...
 - *Y học*: có các tác phẩm nổi tiếng như: Nam dược thần hiệu (của Nguyễn Bá Tĩnh – Tuệ Tĩnh); Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Hải Thượng Lãn Ông – Lê Hữu Trác)...

- *Toán học*: có các tác phẩm nổi tiếng như: Đại thành toán pháp (Lương Thế Vinh); Lập thành toán pháp (Vũ Hữu)..

- *Khoa học*: Đúc súng thần cơ, đóng chiến thuyền có lầu (cổ lâu); xây dựng thành lũy,...

2. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt.

- Là tiền đề và điều kiện quan trọng để tạo nên sức mạnh của dân tộc

- Góp phần bảo tồn và phát huy những thành tựu, giá trị của nền văn minh Việt cổ

- Văn minh Đại Việt có giá trị lớn đối với quốc gia, dân tộc Việt Nam.

CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

BÀI 14: CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1. Tìm hiểu về thành phần dân tộc theo dân số

- Tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người. Trong đó, dân tộc Kinh chiếm khoảng 82,1 triệu người (số liệu năm 2019).

+ Dân tộc có số dân trên 1 triệu người: Tày, Thái, Mường, H'mông, Khơ-me, Nùng.

+ Dân tộc có số dân dưới 5 nghìn người: 11 dân tộc.

- Các dân tộc cư trú phân tán và đan xen.

2. Tìm hiểu về ngữ hệ và phân chia tộc người theo ngữ hệ

*** Khái niệm ngữ hệ**

- Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc với nhau. Quan hệ đó được xác định bởi những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, âm vị và thanh điệu....

- Ngữ hệ còn được gọi là dòng ngôn ngữ

*** Sự phân chia tộc người theo ngữ hệ ở Việt Nam**

Các dân tộc ở Việt Nam được xếp vào 8 nhóm ngôn ngữ tộc người, thuộc 5 ngữ hệ khác nhau:

- Ngữ hệ Nam Á, gồm:

+ Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

+ Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me.

- Ngữ hệ Mông - Dao, gồm nhóm ngôn ngữ Hmông, Dao

- Ngữ hệ Thái - Kàđai, gồm:

+ Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

+ Nhóm ngôn ngữ Kàđai.

- Ngữ hệ Nam Đảo gồm nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.

- Ngữ hệ Hán - Tạng, gồm:

- + Nhóm ngôn ngữ Hán
- + Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

3. Đời sống vật chất

a. Hoạt động kinh tế

▪ Nông nghiệp:

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, nhưng có sự khác nhau về hình thức giữa đồng bằng và miền núi.
- Người Kinh:
 - + Tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.
 - + Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm.
 - + Bên cạnh đó, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản,... cũng là những hoạt động kinh tế phổ biến
- Các dân tộc thiểu số:
 - + Phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên.
 - + Trước đây các dân tộc thiểu số chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức du canh.
 - + Hiện nay, họ đã chuyển sang hình thức canh tác định canh, trong nhiều loại cây, như lúa, ngô, khoai xen canh với rau, lạc, vừng, đậu,... và các loại cây ăn quả.

▪ Thủ công nghiệp và thương nghiệp

- Thủ công nghiệp:

+ Người Kinh:

- Phát triển các nghề thủ công như nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt, làm giấy,... từ sớm.
- Một số làng nghề nổi tiếng trong cả nước: làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng hương Thủy Xuân (Huế), làng nghề chằm nón lá Thới Tân (Cần Thơ), làng dệt chiếu Long Định (Đồng Tháp),...

+ Các dân tộc thiểu số:

- Vùng Tây Bắc: dệt thổ cẩm, dệt lanh, chế tác đồ trang sức, làm mộc, nhuộm, đan lát,...
- Tây Nguyên: dệt thổ cẩm, mây tre đan, điêu khắc tượng, làm rượu cần,...
- Tây Nam Bộ, các dân tộc Khơ-me, Chăm giời: dệt lụa, dệt chiếu, làm gốm,...

- Thương nghiệp:

+ Chợ là nơi trao đổi, buôn bán các mặt hàng, giao lưu văn hoá và thể hiện tính cộng đồng.

- Người Kinh: chợ làng, chợ huyện và chợ trong các khu phố, chợ đầu mối,...
- Cư dân Nam Bộ: chợ trên sông, hình thành các khu chợ nổi.
- Các dân tộc vùng cao: họp chợ phiên.

+ Các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại,... đã xuất hiện trên khắp mọi miền đất nước.

b. Đời sống vật chất

▪ Ăn

- Người kinh:
 - + Com tẻ, nước chè là đồ ăn, thức uống cơ bản truyền thống hàng ngày.
 - + Trong bữa ăn hàng ngày thường có các món canh, rau,...

+ Ưa dùng nước mắm và các loại cà muối, dưa muối. Tương và các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng,...được sử dụng trong các bữa ăn.

+ Món ăn của người Kinh ở miền Trung thường cay và mặn hơn các khu vực khác, trong khi ở miền Nam thường có nhiều món hơi ngọt và ít cay.

- Người Tây Bắc: Bữa ăn hàng ngày của các dân tộc ít người thường có xôi, ngô.
- Người Tây Nguyên: chủ yếu ăn cơm tẻ và không thể thiếu muối ớt trong bữa ăn.

▪ **Mặc:**

- Người Kinh:

+ Trước đây, đàn ông mặc quần áo nâu, đi chân trần. Phụ nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn mỏ quạ hoặc mặc áo bà ba, quần khăn rằn.

+ Áo dài được sử dụng phổ biến từ đầu thế kỉ XX, là trang phục truyền thống trong các dịp lễ tết của phụ nữ Việt Nam.

- Các dân tộc thiểu số:

+ Vùng Tây Bắc: Chú trọng các họa tiết đa sắc với kĩ thuật thêu công phu.

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long: màu sắc, chất liệu và hoa văn trên trang phục thường đơn giản, phù hợp với môi trường và cuộc sống vùng sông nước.

▪ **Ở:**

- Người kinh:

+ Thường là nhà trệt. Trong khuôn viên thường được bố trí liên hoàn nhà - sân - vườn - ao. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian.

+ Trong đời sống hiện đại, nhà ở được xây dựng kiên cố.

- Các dân tộc thiểu số: tập trung trong các xóm, làng, bản ở chân núi, bên sườn đồi hoặc nơi đất thoải gần sông, suối,... với kiểu nhà phổ biến là nhà sàn.

▪ **Phương tiện đi lại:**

+ Ngựa, xe kéo tay, thuyền bè, tàu,...

+ Xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay.

4. Đời sống tinh thần

a. Tín ngưỡng, tôn giáo

- *Tín ngưỡng:*

+ Người Kinh: Thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên, thờ người có công với cộng đồng, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ tổ nghề,...

+ Các dân tộc thiểu số: thờ nhiều vị thần tự nhiên theo thuyết “vạn vật hữu linh”, nhiều dân tộc thờ các vị thần nông nghiệp.

- *Tôn giáo:* Có sự hiện diện của các tôn giáo lớn trên thế giới với mức độ đậm, nhạt khác nhau tùy theo vùng miền và theo tộc người.

+ Phật giáo: là tôn giáo có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của các dân tộc.

+ Hin-đu giáo: Dân tộc Chăm cư trú ở Ninh Thuận và Bình Thuận theo Hin-đu giáo; người Chăm cư trú ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh theo Hồi giáo.

+ Công giáo: là một trong những tôn giáo phổ biến trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

b. Phong tục, tập quán, lễ hội

- *Phong tục, tập quán truyền thống*: được thể hiện trên các lĩnh vực của đời sống hằng ngày hoặc trong các dịp lễ.

+ Tục ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình,...

+ Trong cưới xin, nghi lễ truyền thống thường trải qua các bước cơ bản. Việc tổ chức tang ma trang nghiêm, gồm nhiều nghi thức.

- *Lễ tết*:

+ Tết Nguyên đán là tết lớn nhất trong năm

+ Ngoài ra còn có nhiều lễ, tết truyền thống khác như Rằm tháng Giêng, tết Thanh minh, tết Đoan Ngọ, tết Trung thu,...

- *Lễ hội*: Là một nét văn hoá đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, gồm các lễ hội nông nghiệp, tôn giáo, hoặc gắn với đời sống sinh hoạt cộng đồng.

+ Người Kinh: Diễn ra nhiều trò chơi dân gian.

+ Các tộc người thiểu số ở Tây Bắc: có lễ hội cầu mưa, lễ hội cầu an ở bản, lễ hội hát múa giao duyên....

+ Các dân tộc ở Nam Bộ lễ Ok Om Bok của người Khơ-me, lễ Ka-tê của người Chăm.

c. Nghệ thuật

- Nghệ thuật biểu diễn của người Kinh rất đa dạng: múa rối nước, chèo, tuồng, đờn ca tài tử, ca trù, hát xoan, dân ca quan họ....

- Mỗi dân tộc thiểu số lại có những làn điệu, điệu múa và nhạc cụ riêng:

+ Vùng Tây Bắc: ưa thích các làn điệu dân ca, múa, xoè; thổi các loại khèn, sáo, sử dụng trống và các bộ gõ bằng tre, nứa tự tạo.

+ Nam Bộ: bộ gõ (cồng, chiêng,...), bộ dây (đàn) và bộ hơi (kèn, tù và),...

BÀI 15: KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

- Xuất phát từ nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm, khối đại đoàn kết đã sớm hình thành từ thời kì Văn Lang – Âu Lạc

- Khối đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam được củng cố qua hơn ngàn năm Bắc thuộc và trong suốt lịch sử chống ngoại xâm, giành lại độc lập

- Các triều đại luôn coi trọng sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân, mối quan hệ giữa các tộc người, các vùng miền

- Đảng Cộng sản Việt Nam re đời, khối đại đoàn kết của dân tộc được phát huy.

- Ngày nay, khối đại đoàn kết của dân tộc được tập hợp trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc

- Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, khối đại đoàn kết có vai trò trong công tác trị thủy, phát triển kinh tế, hình thành nên nhà nước đầu tiên Văn Lang – Âu Lạc.

- Trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, đại đoàn kết dân tộc tạo nên sức mạnh quyết định cho mọi thắng lợi.

- Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, khối đại đoàn kết giữ vai trò tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, góp phần vào thắng lợi của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Chính sách dân tộc là nhất quán theo nguyên tắc “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển”. Đây là nguyên tắc cơ bản, chỉ đạo việc xây dựng quan hệ giữa các dân tộc - tộc người trong quá trình phát triển đất nước.

b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay thể hiện tính toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ...

- Chính sách về phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số hướng đến phát huy tiềm năng, thế mạnh.

- Chính sách xã hội tập trung vào các vấn đề giáo dục – đào tạo, văn hóa, y tế,...

- Chính sách liên quan đến quốc phòng – an ninh

→ Ý nghĩa của việc Đảng và Nhà nước ưu tiên thực hiện các chính sách đối với dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay: Khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.
